

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**
Bản án số: 01/2017/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 25/12/2017
*“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con và cấp dưỡng”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Toại.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Quốc Thìn;

2. Bà Phạm Thị Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Ông Huỳnh Tấn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày **25 tháng 12 năm 2017**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017 về việc: *“ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Anh Võ Quang B, sinh năm 1980; có mặt.

Nơi cư trú: Xóm L, thôn 1, xã H, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Bị đơn:*** Chị Huỳnh Thị Tr, sinh năm 1984; có mặt.

Nơi cư trú: Xóm L, thôn 1, xã H, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Chỗ ở hiện nay: Xóm Lộc Tự, thôn 3, xã H, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện ghi ngày 09/10/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Võ Quang B trình bày và yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào tháng 9/2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 03/10/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà mẹ ruột của anh B tại xã H, huyện S. Trong thời gian chung sống từ tháng 9/2012 đến đầu năm 2015 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 01/2015 đến nay, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn nên chị Tr bỏ về sống tại nhà mẹ đẻ ở thôn 3, xã H, huyện S. Nguyên nhân mâu thuẫn, do trong lúc nóng giận anh B có đánh chị Tr. Chị Tr đập phá đồ đạc trong nhà cha mẹ anh B. Khi chị Tr bỏ về nhà cha mẹ đẻ sống, anh B đã nhiều lần đến khuyên nhủ về sống chung nuôi con nhưng chị kiên quyết không về. Ngoài ra, chị Tr còn có lời lẽ không tôn trọng cha mẹ anh B, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Huỳnh Thị Tr.

Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có một con chung là: Võ Huỳnh Quang N, sinh ngày 10/01/2014. Từ tháng 4/2015 đến trước tháng 9/2017 cháu N ở với chị Tr, từ tháng 09/2017 đến nay anh B đã đưa cháu N về ở với anh. Khi ly hôn, anh B yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Võ Huỳnh Quang N, không yêu cầu chị Tr cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa, anh Võ Quang B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không sửa đổi, bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện nào. Ngoài ra, anh B trình bày, trong thời gian chị Tr dẫn con về nhà mẹ đẻ nuôi, anh B có chu cấp cho chị H 1.000.000 đồng để nuôi con và năm đầu hàng tuần anh có đến thăm con, sau đó thỉnh thoảng có thăm con. Trước khi kết hôn với chị Tr anh đã kết hôn với chị Lý Thị Minh H và đã ly hôn vào năm 2012, khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 415.000 đồng. Từ khi kết hôn với chị Tr thì anh B không cấp dưỡng cho chị H nuôi con, vì sợ ảnh hưởng đến quan hệ vợ chồng với chị Tr.

Về công việc và thu nhập: Anh B trình bày, anh làm việc tại Công ty TNHH MTV TDQ, thu nhập hàng tháng 5.300.000 đồng.

Ý kiến đề nghị, lập luận của bị đơn chị Huỳnh Thị Tr tại bản tự khai ghi ngày 20/10/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Về việc tìm hiểu, kết hôn, thời gian sống chung như anh B trình bày trên là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vào ngày 04/01/2015 (mùng 04 tết âm lịch), chị đòi về nhà mẹ đẻ thăm chơi nhưng anh B không cho đi mà đánh đập và đuổi chị ra khỏi nhà. Chị về nhà mẹ đẻ ở khoảng 15 ngày thì quay về sống chung. Trong thời gian về nhà mẹ đẻ sống 15 ngày, chị nhiều lần về thăm con nhưng anh B và gia đình anh ngăn cản đuổi đánh, không cho

thăm con. Vì con, chị quay về sống chung cho đến tháng 02 năm 2015 chị đã ẵm cháu N về nhà mẹ đẻ tại xã H để sinh sống. Đến tháng 9/2017, lợi dụng lúc chị đi mua thức ăn cho thợ làm nhà, không có có người thân ở nhà nên anh B đã bắt con chung đi mà không báo cho chị. Việc anh B bắt con chị đã báo chính quyền địa phương nhờ can thiệp. Nay chị Tr đồng ý ly hôn theo yêu cầu anh B và cũng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Trường hợp anh B rút đơn ly hôn thì chị vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị Huỳnh Thị Tr xác định vợ chồng có một con chung là: Võ Huỳnh Quang N, sinh ngày 10/01/2014. Trước ngày 17/9/2017 cháu N ở với chị, từ ngày 17/09/2017 đến nay anh B dẫn con về ở cùng với anh. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000đồng (*một triệu đồng*).

Lý do chị Tr yêu cầu được nuôi cháu N vì: Trước khi kết hôn với chị, anh B đã có một đời vợ, anh B có con riêng với vợ trước, con riêng của anh B bị bại não và do vợ cũ của anh nuôi nhưng anh không cấp dưỡng nuôi con, không có trách nhiệm với con riêng. Chị cho rằng, anh B còn phải cấp dưỡng và chăm sóc con riêng, còn chị thì ngoài cháu N thì không còn đứa con nào khác, thu nhập và chỗ ở của chị ổn định. Trước khi anh B dẫn con về nuôi, chị đã làm thủ tục nhập học cho con ở Trường mầm non công lập là Trường mẫu giáo bán trú xã H. Chị đảm bảo điều kiện nuôi dạy con chung hơn anh B.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Về công việc và thu nhập: Chị Huỳnh Thị Tr làm việc tại Công ty TNHH K.F III (VIỆT NAM), tại KCN VISIP Quảng Ngãi, thu nhập khoản 4.300.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa, chị Tr giữ nguyên nội dung trình bày, yêu cầu và không sửa đổi, bổ sung gì.

Ngoài ra, bị đơn không trình bày gì thêm.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr.

Về con chung: Đề nghị giao con chung cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh B cấp dưỡng nuôi con cho chị Tr mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng như chị Tr yêu cầu là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Các đương sự chưa yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

Buộc anh Võ Quang B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B Sơn theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến phản hồi của bị đơn*:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng anh B, chị Tr mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm, nguyên nhân mâu thuẫn do không tôn trọng, thiếu sự yêu thương, chia sẻ với nhau khi sống chung, có hành vi bạo lực gia đình (anh B đánh chị Tr). Ngoài ra, vợ chồng chung sống với cha, mẹ anh B nhưng giữa chị Tr và người thân của anh B không đoàn kết, quan tâm, có xúc phạm lẫn nhau.

Qua xác minh ý kiến của Ủy ban nhân dân xã H, huyện S về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh B và chị Tr là phù hợp nên ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh B và chị Tr, cho anh B được ly hôn với chị Tr.

[2.2] *Về nuôi con sau khi ly hôn*: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr đều công nhận anh, chị có 01 (một) con chung trong thời kỳ hôn nhân như nêu trên là đúng. Sau khi ly hôn, cả anh B và chị Tr đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng, từ đầu năm 2015 đến nay anh B và chị Tr không còn sống chung. Trong thời gian từ đầu năm 2015 đến đầu tháng 9/2017, chị Tr đưa cháu Võ Huỳnh Quang N về nhà cha mẹ ruột trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, từ giữa tháng 9/2017 anh B tự ý dẫn con về nhà cha mẹ của anh nuôi dưỡng cho đến nay.

Sau khi ly hôn, xét điều kiện nuôi con của anh B và chị Tr đều có công việc, thu nhập ổn định để nuôi con và đều ở chung tại nhà cha mẹ đẻ của anh, chị nên cả hai đều có điều kiện kinh tế, chỗ ở để nuôi con. Tuy nhiên, khi giao nuôi con cần xem xét về nghĩa vụ, trách nhiệm của cha, mẹ với con chung. Mặc dù, từ đầu năm 2015 đến nay vợ chồng không còn chung sống nhưng chị Tr vẫn thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của người mẹ với con chưa thành niên, đưa cháu N về nhà mẹ đẻ chăm sóc, nuôi dưỡng, khi đó cháu N chỉ hơn một năm tuổi. Theo kết quả xác minh tại UBND xã H thì khi anh B tự ý dẫn cháu N về nhà nuôi thì chị Tr liền báo sự việc cho chính quyền địa phương nhờ can thiệp để được dẫn con về nuôi dưỡng. Ý kiến của chính quyền địa phương và đại diện các Hội đoàn thể xã đều xác định chị Tr là người có trách nhiệm với con chung và đảm bảo điều kiện nuôi con và cần giao con chung cho chị Tr nuôi dưỡng, nhất là khi cháu N còn nhỏ tuổi (48 tháng tuổi).

Xét về trách nhiệm của anh B đối với con cái, theo yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ của chị Huỳnh Thị Tr, Tòa án đã xác minh đối với chị Lý Thị Minh H (trú tại: xã T, huyện S) là vợ cũ của anh B đã ly hôn thì từ cuối năm 2012 đến nay, anh B không cấp dưỡng cho chị H nuôi con, không quan tâm, chăm sóc, thăm nom con chung của anh B và chị H là cháu Võ Quang H1. Qua xem xét trách nhiệm, nghĩa vụ của anh B đối với con chung với chị H thì xác định được anh B thiếu trách nhiệm với con cái, nhất là khi con cái chưa thành niên và có hoàn cảnh đặc biệt do bị bại não như cháu H1. Mặt khác, anh B cũng thừa nhận từ khi anh kết hôn với chị Tr thì anh không cấp dưỡng nuôi con cho chị H. Hội đồng xét xử thấy rằng, anh B đã vi phạm về quyền, nghĩa vụ của cha đối với con chưa thành niên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 69, khoản 1 Điều 71 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ phân tích, đánh giá toàn diện về các điều kiện được trực tiếp nuôi con chung như trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị Tr, giao cháu Võ Huỳnh Quang N cho chị Tr được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn để đảm bảo việc phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và các quyền lợi ích hợp khác của trẻ em theo quy định tại các Điều 5, 6, 8 và 9 của Luật trẻ em năm 2016.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn*: Xét thấy, anh B có công việc, thu nhập ổn định nên chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị Tr. Chị Tr yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với nhu cầu của việc nuôi con chung, thực tế chi phí nuôi con trên địa bàn và mức thu nhập B quân của anh B nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc anh B phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Tr nuôi cháu Võ Huỳnh Quang N, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là 1.000.000 đồng (*một Triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

[2.4] *Về tài sản chung*: Anh B và chị Tr tự thỏa thuận chưa yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.5] *Về nợ chung*: Anh B và chị Tr xác định không nợ ai và cũng không có ai nợ anh, chị nên không xem xét.

[3] *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc anh Võ Quang B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*); tổng cộng: **600.000đồng** (*sáu trăm nghìn đồng*) nhưng anh được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, còn phải tiếp tục nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

[4] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên*: Đề nghị ghi nhận sự thuận tình ly hôn, giao nuôi con chung chưa thành niên, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn và nghĩa vụ chịu án phí như nêu trên là phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng pháp luật:

Khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và các Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 9 của Luật trẻ em năm 2016;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr. Anh B được ly hôn với chị Tr.

2.2. *Về con chung*: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr xác định có 01 con chung là: Võ Huỳnh Quang N, sinh ngày 10/01/2014 (đang ở cùng anh B).

2.2.1. *Về giao nuôi con*: Giao cho chị Huỳnh Thị Tr được quyền, nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Huỳnh Quang N, sinh ngày 10/01/2014. Anh Võ Quang B phải có nghĩa vụ giao lại cháu N cho chị Huỳnh Thị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2.2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Võ Quang B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Huỳnh Thị Tr nuôi cháu Võ Huỳnh Quang N, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là: **1.000.000đồng** (một Triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gia n chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3. Về tài sản chung: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr tự thỏa thuận chưa yêu cầu nên không xem xét.

2.4. Về nợ chung: Anh Võ Quang B và chị Huỳnh Thị Tr xác định không nợ ai và cũng không có ai nợ anh, chị nên không xem xét.

2.5. Về án phí: Buộc anh Võ Quang B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng); tổng cộng: **600.000đồng** (sáu trăm nghìn đồng) nhưng anh được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2014/0002345 ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Anh Võ Quang B phải tiếp tục nộp án phí số tiền **300.000 đồng** (ba trăm nghìn đồng).

2.6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.

2.7. Anh Võ Quang B, chị Huỳnh Thị Tr đều có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (25/12/2017).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quang Toại